

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với hàng hoá có xuất xứ Campuchia với thuế suất thuế nhập khẩu 0%

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Bản Thỏa thuận giữa Bộ Thương mại CHXHCN Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia về các mặt hàng nông sản có xuất xứ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam bằng 0% ký ngày 3 tháng 8 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 44/TTg-QHQT ngày 18 tháng 8 năm 2006 về thỏa thuận hàng nông sản Campuchia được miễn thuế nhập khẩu;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hai nhóm mặt hàng nhập khẩu có xuất xứ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% (không phần trăm) gồm: gạo và lá thuốc lá khô. Mã số hàng hoá và tổng lượng hạn ngạch thuế quan được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% của các nhóm mặt hàng theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Thương nhân Việt Nam được nhập khẩu gạo và lá thuốc lá khô theo hạn ngạch thuế quan được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0%. Riêng đối với lá thuốc lá khô, chỉ những thương nhân có giấy phép nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan do Bộ Thương mại cấp theo Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 6 tháng 4 năm 2006

của Bộ Thương mại mới được phép nhập khẩu (số lượng nhập khẩu bị trừ vào giấy phép nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu do Bộ Thương mại cấp).

Điều 3. Hàng hoá nhập khẩu nêu tại Điều 1 Quyết định này được thông quan qua các cặp cửa khẩu quốc tế, các cặp cửa khẩu quốc gia nêu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Thủ tục nhập khẩu hàng hoá trong hạn ngạch thuế quan được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% được giải quyết tại hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá theo nguyên tắc trừ lùi tự động (tổng số lượng hàng nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế trừ đi số lượng hàng nhập khẩu của từng mặt hàng có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S - C/O form S).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và áp dụng cho các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2006.

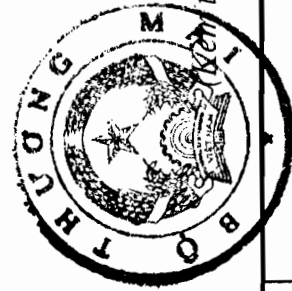
**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- UBND các tỉnh, T.P trực thuộc TW,
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW,
- Viện KSND tối cao,
- Tòa án ND tối cao,
- Cơ quan TW của các Đoàn thể,
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản)
- Công báo,
- Các Sở Thương mại
- Bộ Thương mại: Bộ trưởng, các Thứ trưởng
các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc
- Lưu : VT, XNK



Phan Thế Ruệ



Phụ lục I

MÃ SỐ HÀNG HOÁ VÀ TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP

KHẨU TỪ CAMPUCHIA

theo Quyết định số **33/2006/QĐ-BTM** ngày **16** tháng **10** năm **2006** của Bộ Thương mại)

TT	TÊN HÀNG	MÃ SỐ HÀNG HOÁ	TỔNG LƯỢNG NĂM 2006	TỔNG LƯỢNG NĂM 2007	TỔNG LƯỢNG NĂM 2008 TRỞ ĐI
I	Gạo				
1	Gạo thơm nguyên hạt	1006.30.11.00			
2	Gạo thơm không quá 5% tấm	1006.30.12.00			
3	Gạo thơm trên 5% đến 10% tấm	1006.30.13.00			
4	Gạo thơm trên 10% đến 25% tấm	1006.30.14.00			
5	Gạo thơm khác	1006.30.19.00			
6	Gạo nếp	1006.30.30.00			
			30.000 tấn	100.000 tấn	Sẽ công bố sau khi Bộ Thương mại Việt Nam ký thoả thuận với Bộ Thương Mại Campuchia
II	Lá thuốc lá khô				
1	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10.00			
2	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20.00			
3	Lá thuốc lá chưa tước cọng loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.30.00			
4	Lá thuốc lá chưa tước cọng loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.90.00			
			1.000 tấn	3.000 tấn	

2

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC CẤP CỬA KHẨU



(Kèm theo Quyết định số ~~33~~³³/2006/QĐ-BTM
ngày ~~16~~¹⁶ tháng 10 năm 2006 của Bộ Thương mại)

TT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lê Thanh (tỉnh Gia Lai)	An Đông Pếch (tỉnh Rattanakiri)
2	Buprăng (tỉnh Đắk Nông)	Ô răng (tỉnh Modokiri)
3	Bô Nuê (tỉnh Bình Phước)	Xnun (tỉnh Cro Chê)
4	Xa mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapeng Phlong (tỉnh Công Pông Chàm)
5	Tràng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Đa (tỉnh Công Pông Chàm)
6	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chăn Mun (tỉnh Công Pông Chàm)
7	Tổng Lê Chân (tỉnh Tây Ninh)	Sa Tum (tỉnh Công Pông Chàm)
8	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng)
9	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bos mon (tỉnh Xvay Riêng)
10	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Pray Vo (tỉnh Xvay Riêng)
11	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre Barang (tỉnh Xvay Riêng)
12	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bon Tia Chak Cray (tỉnh Pray Veng)
13	Sông Tiền (Vĩnh Xương tỉnh An Giang và Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Caôm Samno (tỉnh Cang Đan) Còc Rô Ca (tỉnh Ta Keo)
14	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrây Thum (tỉnh Cang Đan)
15	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnomdon (tỉnh Ta Keo)
16	Xà Xía (tỉnh Kiên Giang)	Lốc (tỉnh Cam Pốt)